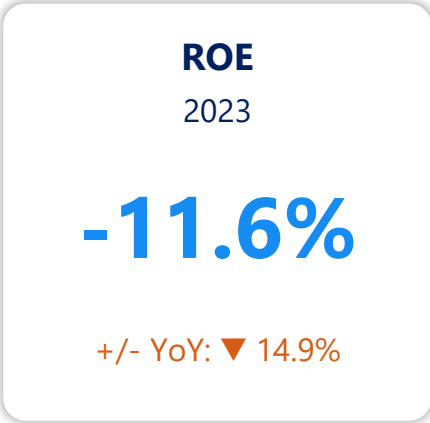
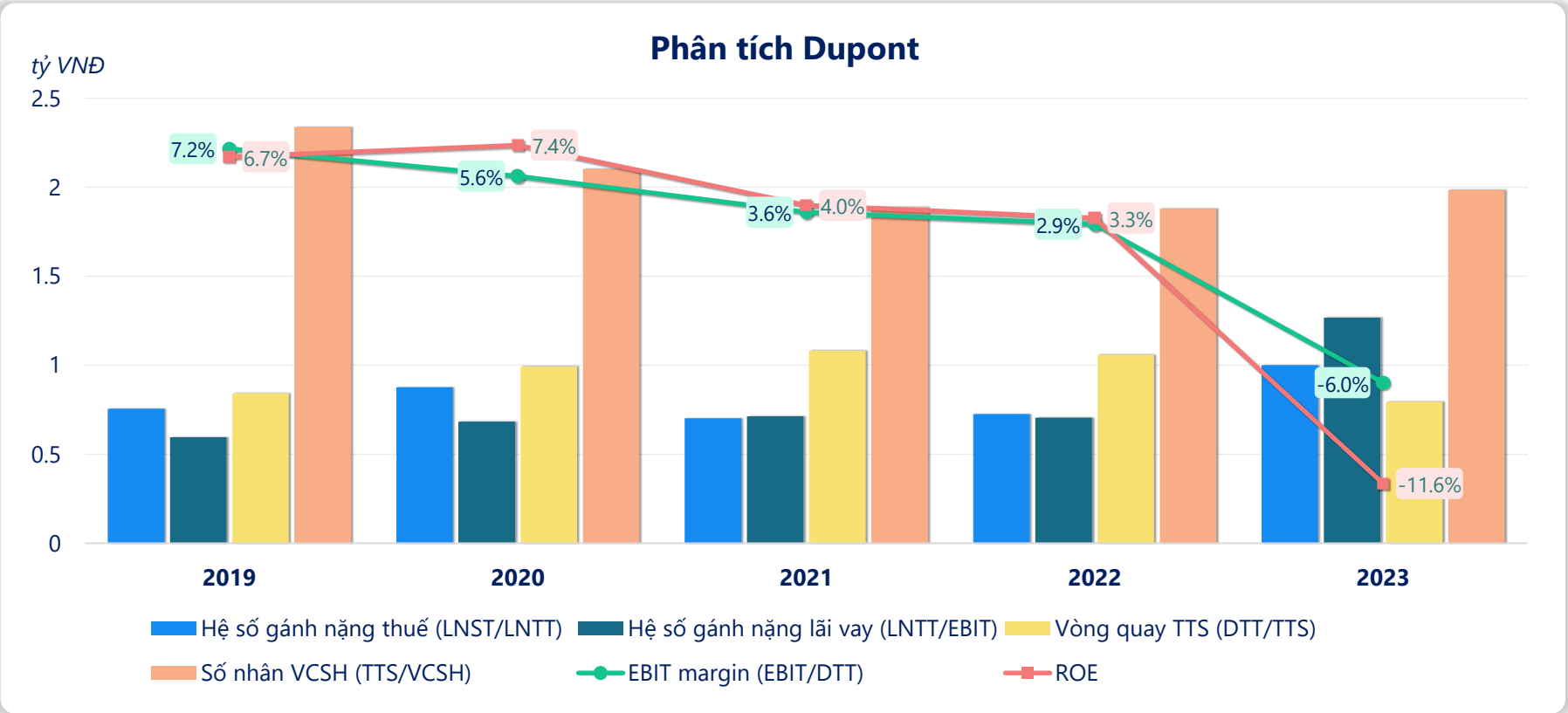
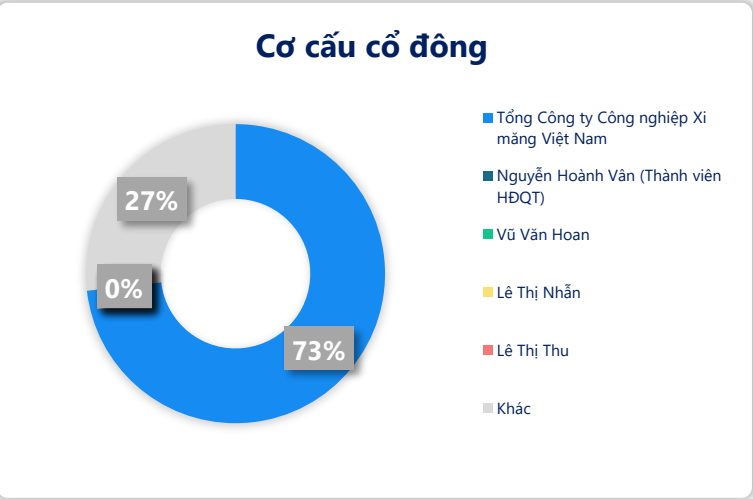


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

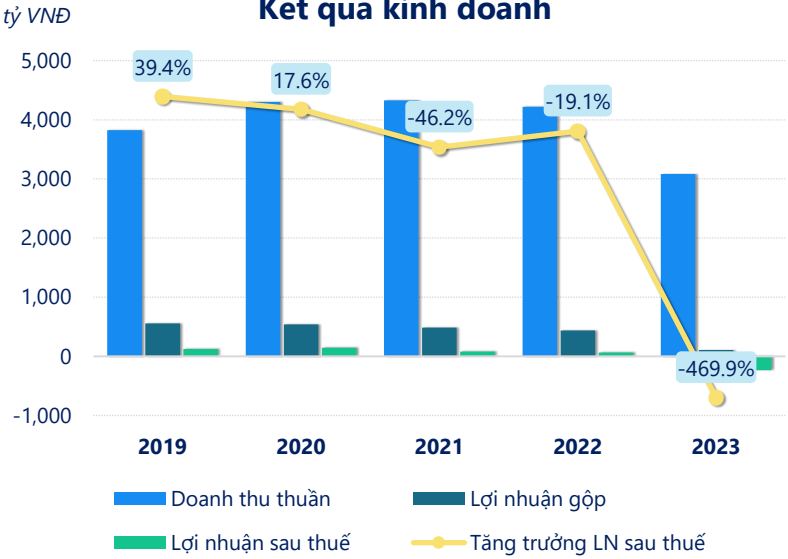
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	9,200
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,872 - 14,016
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,134
Số lượng CPLH (CP)	123,209,812
KLGD BQ 20 phiên (CP)	186,430
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	1.24
EPS	-1,572
P/E	-5.9

	YTD	1T	3T	6T
BCC	6.5%	-3.2%	-15.6%	-31.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Xi măng Bim Sơn (HNX: BCC)

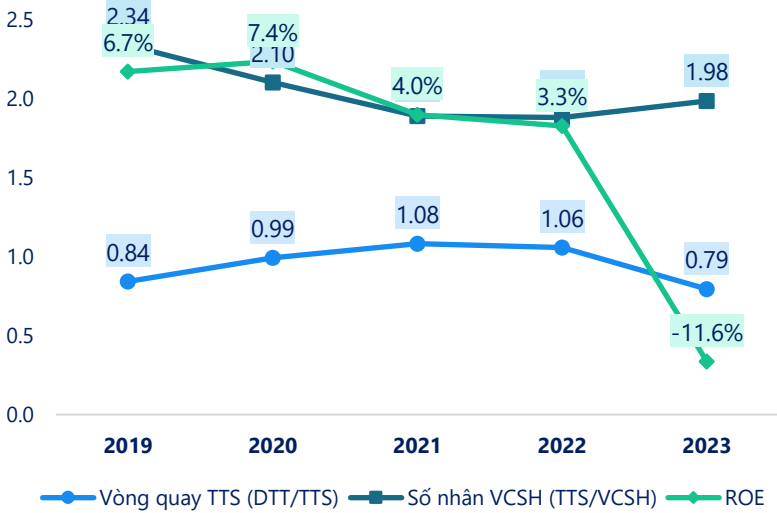
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng -5.98% là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

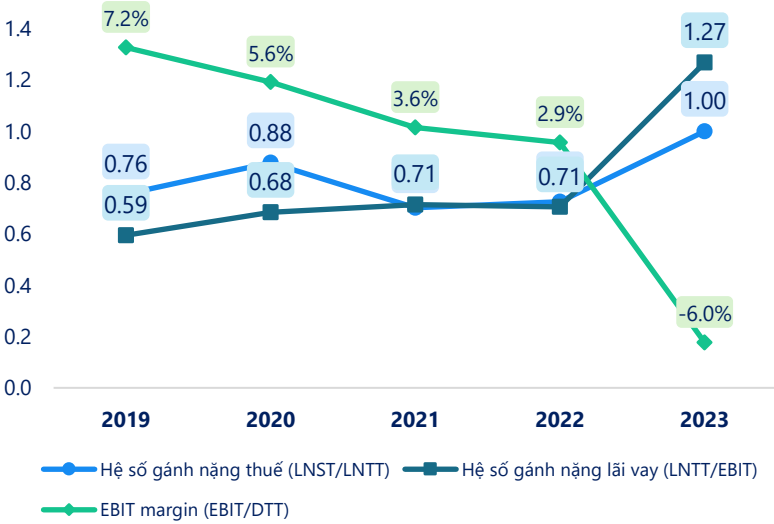
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh BCC năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 27.0% chỉ còn 3,081 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 470% chỉ còn -233.5 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -11.6% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

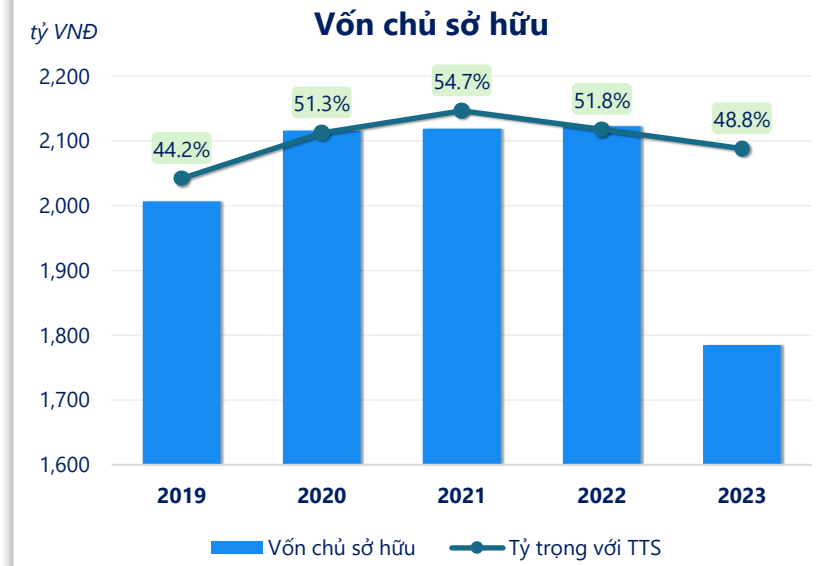
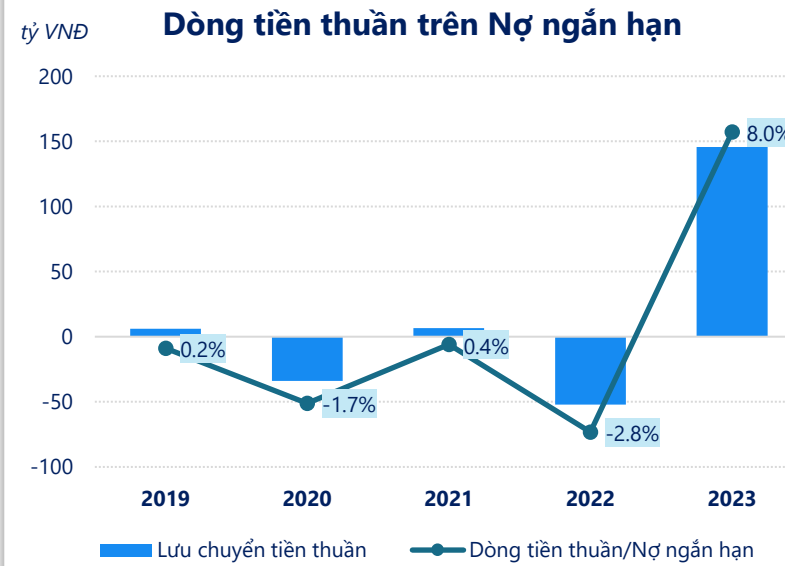
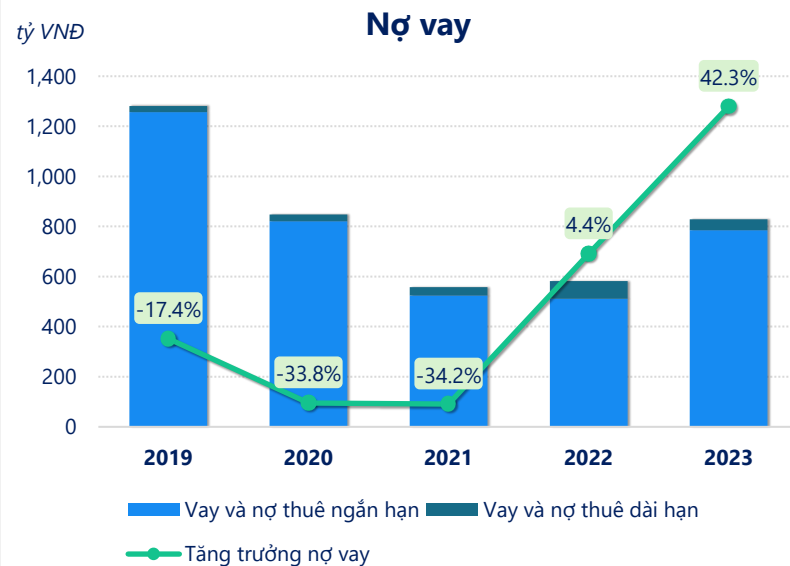
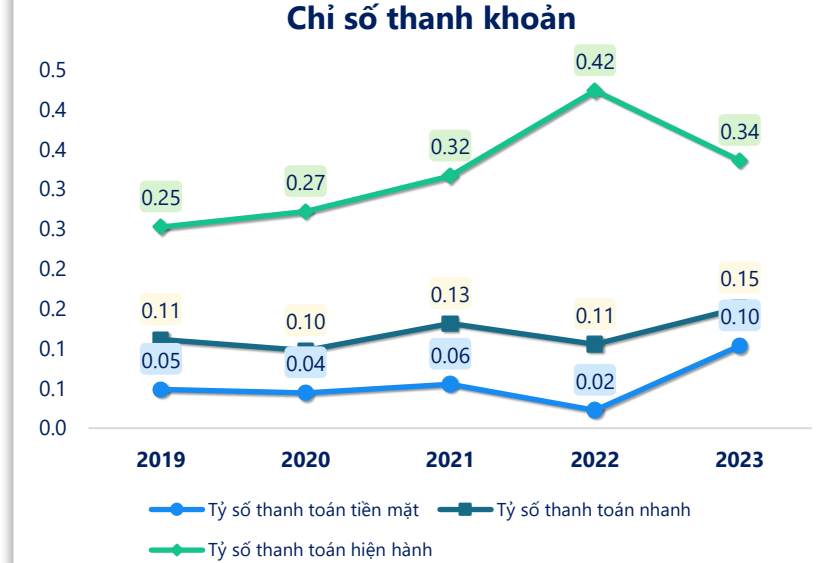
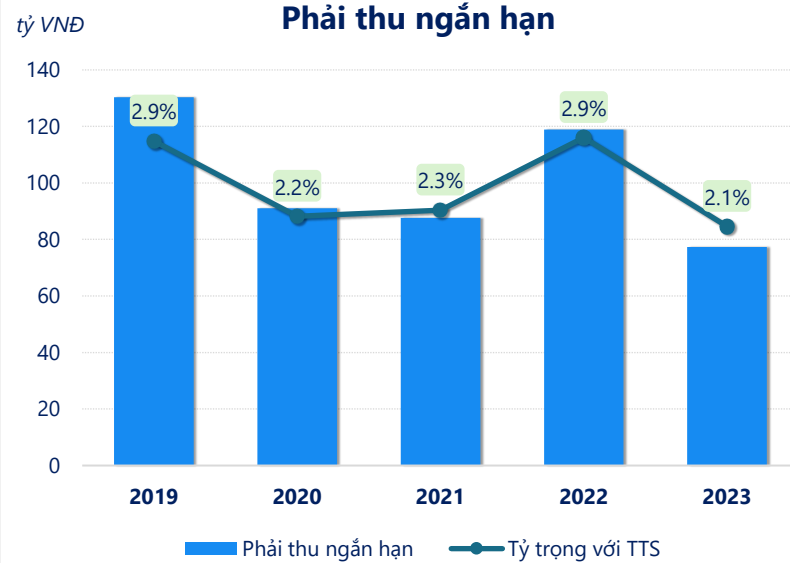
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt 0.79, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 1.98 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,657	4,099	-10.8%
Tài sản ngắn hạn	612	805	-23.9%
Tiền và tương đương tiền	188	42.6	342%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	77.4	119	-35.0%
Hàng tồn kho	337	605	-44.2%
Tài sản ngắn hạn khác	9.12	38.4	-76.3%
Tài sản dài hạn	3,045	3,295	-7.6%
Phải thu dài hạn	8.95	8.26	8.4%
Tài sản cố định	2,903	3,147	-7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.6	18.2	-8.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	116	121	-3.9%
Lợi thế thương mại	0	0.56	-100%
Nợ phải trả	1,838	1,977	-7.0%
Nợ ngắn hạn	1,786	1,898	-5.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	785	511	53.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	712	1,025	-30.5%
Nợ dài hạn	52.0	78.2	-33.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	44.0	71.0	-38.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,819	2,123	-14.3%
Vốn chủ sở hữu	1,819	2,123	-14.3%
Vốn điều lệ	1,232	1,232	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,826	4,299	4,330	4,218	3,081
Giá vốn hàng bán	3,271	3,760	3,842	3,782	2,972
Lợi nhuận gộp	555	539	488	436	109
Doanh thu HĐTC	0.60	0.04	0.62	0.05	0.09
Chi phí TC	111	76.4	44.7	36.3	49.3
Chi phí lãi vay	111	76.4	44.5	36.3	49.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	127	142	161	168	148
Chi phí QLDN	143	146	143	148	125
LN thuần từ HĐKD	175	174	140	83.7	-213
Lợi nhuận khác	-12.4	-8.94	-28.5	3.31	-20.3
LN trước thuế	163	165	111	87.1	-234
Lợi nhuận sau thuế	123	145	78.0	63.1	-234
LNST của CĐ cty mẹ	131	152	84.4	69.3	-227

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	520	438	423	178	28.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-245	-38.3	-89.6	-193	-113
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-269	-433	-326	-37.0	230
Tiền đầu kỳ	116	122	88.1	94.8	42.6
Lưu chuyển tiền thuần	6.22	-34.0	6.70	-52.2	146
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	122	88.1	94.8	42.6	188